



jī shàng
机上

noun phrase (location) · on the plane; on the machine

Example Sentences

fēi jī shàng de chéng kè qǐng zài jī shàng bǎo chí ān jìng
飞机上的乘客请在机上保持安静。

Passengers on the plane, please remain quiet on board.

zhè tái dǎ yìn jī jī shàng hái yǒu zhǐ zhāng kě yǐ zhí jiē shǐ yòng
这台打印机机上还有纸张，可以直接使用。

There is still paper on this printer, so it can be used directly.

Trace each character, then write the word on your own.

机	机	机	机	机	机	机	机	机				
上	上	上	上	上	上							